TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2019/HS-ST
Ngày 29-11-2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N
TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông **Nguyễn Mạnh Huấn**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Lò Văn Tuấn** và ông **Thùng Văn Liên**

- Thư ký phiên toà: Ông **Lò Văn Hương**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Điện Biên.

- Đại diện VKSND huyện N, tỉnh Điện Biên tham gia phiên toà: Ông **Phùng Việt Hùng**, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Điện Biên.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 67/2019/TLST-HS ngày 11 tháng 11 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2019/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 11 năm 2019 đối với bị cáo:

Sùng A V, sinh năm 1986, tại huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên.

Tên gọi khác: Không.

Nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Bản N, xã C, huyện N, tỉnh Điện Biên.

Nghề nghiệp: Làm nương; Trình độ học vấn: Không biết chữ.

Dân tộc: Mông; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam

Con ông: Sùng A X, đã chết; Con bà: Thào Thị C, đã chết.

Bị cáo có vợ Thào Thị C, sinh năm 1987 và 05 con, con lớn nhất sinh năm 2007, con nhỏ nhất sinh năm 2019.

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Bị cáo không có án tích, không bị xử phạt vi phạm hành chính.

Bị cáo bị áp dụng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 13/3/2019, có mặt.

*** Nguyên đơn dân sự:** Ủy ban nhân dân xã C1, huyện N, tỉnh Điện Biên. Người đại diện theo pháp luật ông Tao Văn H, chức vụ Chủ tịch UBND xã C1, huyện N, có mặt.

*** Người bào chữa cho bị cáo Sùng A V:** Bà Nguyễn Thị Kim N, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên, xin xét xử vắng mặt.

*** Người có nghĩa vụ liên quan:** Ông Lò Văn C chức vụ Phó Hạt trưởng Hạt Kiểm Lâm huyện N, tỉnh Điện Biên, có mặt.

*** Người phiên dịch cho bị cáo:** Ông Hồ A D, sinh năm 1984, địa chỉ: Bản Huổi Hâu, xã Nà Khoa, huyện N, tỉnh Điện Biên, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu tháng 3 năm 2016, Sùng A V cầm theo một con dao quắm đi bộ một mình từ nhà ở bản N, xã C, huyện N, tỉnh Điện Biên đến khu rừng có vị trí tại lô a, khoảnh 1, tiểu khu 472 thuộc khu vực bản N2, xã C1, huyện N để chặt phá rừng làm nương. Khi đến nương cũ đã bỏ hoang được 7 năm, bị cáo dùng dao quắm chặt phá cây nhỏ dưới tán rồi chặt hạ cây to tại khu rừng. Bị cáo chặt phá liên tục trong vòng 7 ngày, cứ tối đến thì bị cáo về nhà nghỉ, sáng lại lên rừng chặt phá. Sùng A V chặt phá rừng đến ngày thứ hai thì có Sùng A L ở bản N, xã C cũng lên chặt phá diện tích rừng bên cạnh rừng bị cáo đang chặt phá. Tiếp đến là Thào A T sinh năm 1991 và Thào A T sinh năm 1977 cùng ở bản N cũng lên phát khu rừng bên cạnh. Sùng A V chặt phá trong 7 ngày được 6.450 m^2, Sùng A L, Thào A T sinh năm 1991 và Thào A T sinh năm 1977 mỗi người chặt phá trong vòng 3 ngày được số diện tích của mỗi người lần lượt là 2.650 m^2, 2344 m^2, 2.600 m^2. Đến ngày 02/6/2016, tổ công tác của Hạt Kiểm lâm huyện N tuần tra, phát hiện, đồng thời lập biên bản vi phạm hành chính về hành vi phá rừng trái pháp luật của Sùng A V.

Cáo trạng số 67/CT-VKSNP ngày 08/11/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện N truy tố bị cáo Sùng A V về tội "Hủy hoại rừng" theo điểm c khoản 1 Điều 243/BLHS năm 2015.

Luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 243; Điều 38; khoản 3 Điều 7 của Bộ luật hình sự năm 2015; Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; Điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015. Tuyên phạt bị cáo Sùng A V từ 18 đến 24 tháng tù về tội Hủy hoại rừng. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015; điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 về xử lý vật chứng.

Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 468, 584, Điều 585, 589 của Bộ luật dân sự 2015 buộc bị cáo bồi thường thiệt hại cho Nhà nước số tiền 120.412.880 đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 136/BLTTHS; Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH khóa XIV về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án, miễn án phí HSST và án phí DSST có giá ngạch cho bị cáo.

Nguyên đơn dân sự yêu cầu bị cáo phải bồi thường thiệt hại cho Nhà nước với số tiền Hội đồng định giá về tài sản đã xác định. Về hình phạt, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung và đề nghị Nhà nước xem xét giảm mức yêu cầu bồi thường thiệt hại hoặc không yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với bị cáo. Đề nghị miễn án phí cho bị cáo Sùng A V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về chứng cứ phạm tội:

Tại biên bản khám nghiệm hiện trường hồi 10 giờ 00 phút ngày 03/4/2019 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện N xác định thì diện tích rừng do Sùng A V chặt phá là 6.450 m^2.

Tại biên biểu tổng hợp thống kê sản lượng trữ lượng, mật độ trung bình trên OTC, trên HA, trên diện tích phá rừng trái pháp luật bút lục 149 xác định: Tổng diện tích thiệt hại trên diện tích rừng bị phá là 6.450 m^2, tổng số cây bị thiệt hại 920 cây, trữ lượng gỗ trên diện tích rừng bị phá 56,378 m^3, sản lượng gỗ trên diện tích rừng bị phá 29,567 m^3, củi tận thu trên diện tích rừng bị phá 26,811 m^3.

Kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự số 25/KL-HĐĐGTS ngày 03/6/2019 bút lục 151 xác định tổng giá trị thiệt hại của các loại gỗ nhóm VI đến nhóm VIII (gỗ tạp), củi tận thu là 120.412.880 đồng.

Kết quả tranh tụng tại phiên tòa cho thấy bị cáo Sùng A V có tội. Hành vi của bị cáo được phát hiện từ ngày 02/6/2016 và khởi tố ngày 15/9/2016. Trong quá trình điều tra, bị cáo Sùng A V bỏ trốn. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện N đã đình chỉ vụ án và truy nã bị can. Đến ngày 13/3/2019, Sùng A V đã đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện N đầu thú và vụ án được phục hồi điều tra. Các chứng cứ xác định bị cáo đã phạm vào tội "Hủy hoại rừng" được quy định tại khoản 3 Điều 189 của Bộ luật hình sự năm 1999 và điểm c Khoản 1 Điều 243 Bộ luật hình sự năm 2015 . Hành vi của bị cáo đã xâm phạm các quy định của Nhà nước về khai thác và bảo vệ rừng, xâm hại đến sự ổn định và bền vững của môi trường sinh thái.

Viện kiểm sát nhân dân huyện N truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Sùng A V có đầy đủ năng lực để chịu trách nhiệm hình sự về hành vi của mình.

[2] Về tính chất mức độ phạm tội:

Bị cáo Sùng A V đã hủy hoại với mức độ thiệt hại rừng bị phá là 6.450 m^2, tổng số cây bị thiệt hại 920 cây, trữ lượng gỗ trên diện tích rừng bị phá 56,378 m^3, sản lượng gỗ trên diện tích rừng bị phá 29,567 m^3, củi tận thu trên diện tích rừng bị phá 26,811 m^3. Tổng giá trị thiệt hại tính bằng tiền theo kết luận định giá tài sản của cơ quan định giá tài sản trong tố tụng hình sự là 120.412.880 đồng. Với diện tích và giá trị thiệt hại về tài sản cho Nhà nước như đã nhận định ở trên thì tính chất mức độ phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng và bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về tội hủy hoại rừng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 243 của Bộ luật hình sự năm 2015 có khung hình phạt cao nhất từ 01 đến 05 năm tù.

Hội đồng xét xử áp dụng các quy định có lợi cho người phạm tội quy định tại Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội khóa 14 và khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 để xét xử bị cáo theo quy định điểm c khoản 1 Điều 243 của Bộ luật hình sự năm 2015. Lý do của quy định có lợi là theo quy định của khoản 3 Điều 189 của Bộ luật hình sự năm 1999 thì mức hình phạt dành cho bị cáo cao nhất từ 7 đến 15 năm tù không có lợi cho bị cáo.

[3] Về nhân thân của bị cáo:

Bị cáo Sùng A V là người dân tộc Mông sinh sống ở vùng đặc biệt khó khăn, mặc dù chính quyền địa phương cũng như các ban ngành đoàn thể ở xã, bản đã tuyên truyền về chính sách phát triển, bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ nhưng do bị cáo nhận thức không đầy đủ nên để có diện tích làm nương phục vụ cho nhu cầu của cuộc sống bị cáo đã cố tình phạm tội.

[4] Về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Đối chiếu các quy định tại khoản 1 của Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 thì bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Quá trình điều tra cũng như tại phiên toà bị cáo thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình. Sau khi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện N phát lệnh truy nã và vận động gia đình thì ngày 13/3/2019, bị cáo Sùng A V đã tự nguyện đến Công an huyện N để đầu thú về hành vi của mình. Tại phiên tòa đại diện cho nguyên đơn dân sự đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Nhận định trên đây là cơ sở để chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. Tuy nhiên cần thiết phải nghiêm khắc cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để bị cáo cải tạo và nhìn nhận về lỗi lầm của bản thân.

Người bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung và đề nghị Nhà nước xem xét giảm mức yêu cầu bồi thường thiệt hại hoặc không yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với bị cáo. Đề nghị miễn án phí cho bị cáo Sùng A V. Hội đồng xét xử xem xét và quyết định.

[6] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 4 Điều 243 của Bộ luật Hình sự năm 2015, bị cáo còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 100 triệu đồng. Song xét điều kiện hoàn cảnh của bị cáo khó khăn, gia đình bị cáo là hộ nghèo, bị cáo không có khả năng thi hành hình phạt bổ sung, nên Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của Người bào chữa cho bị cáo và đại diện Viện kiểm sát không áp dụng hình phạt bổ sung đối với Sùng A V.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

Bị cáo chặt, đốt rừng phòng hộ gây thiệt hại về trữ lượng rừng với giá trị là 120.412.880 đồng. Đây là tài sản của Nhà nước nên cần căn cứ vào các quy định tại khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 468, Điều 584, 585, Khoản 1 Điều 586, 589 của Bộ luật Dân sự 2015 buộc bị cáo phải bồi thường số tiền trên cho Nhà nước. Thiệt hại của Nhà nước theo quy định của pháp luật thuộc trường hợp không được hòa giải cũng không được thỏa thuận. Do vậy ý kiến của Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị Nhà nước xem xét giảm mức yêu cầu bồi thường thiệt hại hoặc không yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với bị cáo không được chấp nhận.

[8] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện N, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện N, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[9] Về vật chứng: Vật chứng của vụ án là một con dao quắm dài 89 cm bị cáo dùng làm phương tiện chặt phá cây rừng.Vật chứng này tịch thu tiêu hủy theo điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015; điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

[10] Về án phí: Bị cáo là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ do vậy Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí HSST và án phí DSST có giá ngạch cho bị cáo theo quy định tại Điều 136/BLTTHS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

[11] Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, khoản 1 Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự, bị cáo và đại diện hợp pháp của nguyên đơn dân sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

[12] Các vấn đề khác:

Đối với Sùng A L, Thào A T sinh năm 1991 và Thào A T sinh năm 1977 đều ở bản N, xã C mỗi người chặt phá trong vòng 3 ngày được số diện tích của mỗi người lần lượt là 2.650 m^2, 2344 m^2, 2.600 m^2. Hành vi của các đối tượng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự. Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 243; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015; Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội khóa 14; Khoản 3 Điều 7; Điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51của Bộ luật hình sự năm 2015.

1. Tuyên bố: Bị cáo **Sùng A V** phạm tội **"Hủy hoại rừng".**

2. Hình phạt: Xử phạt bị cáo **Sùng A V 20** (hai mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

3. Trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 357; Điều 468; Điều 584, Điều 585, Khoản 1 Điều 586, Điều 589 của Bộ luật Dân sự 2015.

Buộc bị cáo Sùng A V phải bồi thường cho Nhà nước số tiền: 120.412.880 đồng (một trăm hai mươi triệu bốn trăm mười hai nghìn tám trăm tám mươi đồng). Ủy ban nhân dân xã C1, huyện N, tỉnh Điện Biên đại diện nhận số tiền trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu bị cáo không tự nguyện thi hành đối với khoản tiền bồi thường cho Nhà nước thì bị cáo Sùng A V phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

4. Xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47; Điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Tịch thu tiêu hủy 01 con dao quắm có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng hồi 17 giờ 10 phút ngày 08/11/2019 giữa Công an huyện N và Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

5. Án phí: Áp dụng Điều 136/BLTTHS; Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Miễn án phí HSST và án phí DSST có giá ngạch cho bị cáo.

6. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331, khoản 1 Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự, bị cáo Sùng A V, người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn dân sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 29/11/2019.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh Điện Biên;
- Phòng HSNV Công an tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện N;
- Công an huyện N;
- Cơ quan CSĐT Công an huyện N;
- Nhà tạm giữ Công an huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Bị cáo, nguyên đơn dân sự, Luật sư;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Mạnh Huấn